

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH một thành viên Masan HD số 11/2025/CV-MHD ngày 12 tháng 5 năm 2025 và hồ sơ gửi kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 699/TTr-SNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH một thành viên Masan HD, địa chỉ tại Lô 22, Khu công nghiệp Đại An, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất thực phẩm Masan Hải Dương tại Lô 22, Khu công nghiệp Đại An, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất thực phẩm Masan Hải Dương.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 22, Khu công nghiệp Đại An, phường Tứ

Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0800570880 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 13/3/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23/02/2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1685870251 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 01/6/2009; chứng nhận điều chỉnh lần thứ 7 ngày 18/10/2024.

1.4. Mã số thuế: 0800570880.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thực phẩm cụ thể là mì ăn liền, cháo ăn liền, hạt nêm; cho thuê văn phòng nhà xưởng dư thừa đã xây dựng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi: Tổng diện tích đất sử dụng: 40.000 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất của cơ sở:

+ Sản xuất mì ăn liền: 14 triệu gói/01 dây chuyền/tháng (8 dây chuyền tương đương 112 triệu gói/tháng).

+ Sản xuất cháo: 4 triệu gói/01 dây chuyền/tháng (02 dây chuyền tương đương 8 triệu gói/tháng).

+ Sản xuất hạt nêm: 21.600 tấn/năm.

+ Cho thuê văn phòng, nhà xưởng dư thừa đã xây dựng.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại giấy phép môi trường này:

+ Quy trình sản xuất mì ăn liền.

+ Quy trình sản xuất cháo.

+ Quy trình sản xuất hạt nêm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom và xử lý nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Một thành viên Masan HD

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH một thành viên Masan HD có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành số 75/GXN-STNMT ngày 15/7/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH một thành viên Masan HD;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh;
- UBND thành phố Hải Dương;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2284/GPMT-UBND

ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh được thu gom, xử lý, đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty cổ phần Đại An - Chủ cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Đại An, không xả ra ngoài môi trường).

- Ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ Nhà máy với Công ty cổ phần Đại An (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Đại An và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải nhà vệ sinh văn phòng được dẫn vào hố gom $V1 = 0,125m^3$ sau đó được bơm công suất 0,75kw, lưu lượng $18m^3/h$ bơm theo ống HDPE D42, dài 120m về hố gom $V2 = 0,125m^3$ đặt sau nhà vệ sinh công nhân.

+ Nước thải nhà vệ sinh công nhân, khu vực nhà ăn, nhà bảo vệ theo ống HDPE D42 dài 150m từ chảy về hố gom V2.

Từ hố gom V2, nước được bơm 1,5kW, lưu lượng $27m^3/h$ bơm theo đường ống HDPE D60, dài 150m về hệ thống xử lý nước thải chung.

- Đối với nước thải sản xuất từ nhà máy:

+ Tại khu vực xưởng cháo: Nước thải theo 2 đường rãnh đặt song song kích thước $0,3m \times 0,25m$ dài 10m để thu gom về 2 hố gom số 1, số 2 $V = 0,175m^3/hố$ ($0,5m \times 0,5m \times 0,7m$). Từ hai hố gom này, nước thải được 01 bơm công suất 0,75w, lưu lượng $18m^3/h$; 01 bơm công suất 1,5kw lưu lượng $27m^3/h$ (2 bơm hoạt động luân phiên) bơm theo đường ống kẽm D60, dài 80m về hố gom 3 tại xưởng mì.

+ Tại khu vực xưởng mì: Nước thải phát sinh từ xưởng mì được thu theo rãnh kích thước $0,3m \times 0,25m$ dài 70m về hố gom 3 $V = 1,8m^3$ ($1m \times 1,5m \times 1,2m$) cùng nước thải từ xưởng cháo. Tại hố gom 3, Công ty sử dụng 2 bơm công suất

4kW, lưu lượng $65\text{m}^3/\text{h}$ (02 bơm hoạt động luân phiên) bơm theo đường ống inox D76 dài 120m đầu vào bể tách mỡ của hệ thống xử lý nước thải chung.

+ Tại khu vực xưởng hạt nêm: Nước thải phát sinh theo 3 rãnh kích thước $0,3\text{m} \times 0,25\text{m}$ dài 16m/rãnh dẫn vào hố gom 4 $V = 1,152\text{m}^3$ ($0,8\text{m} \times 1,2\text{m} \times 1,2\text{m}$). Từ hố gom 4 nước được 2 bơm công suất 2,2kw, lưu lượng $57\text{m}^3/\text{h}$ (2 bơm hoạt động luân phiên) bơm theo đường ống inox D76 dài 120m đầu vào bể tách mỡ của hệ thống xử lý nước thải chung.

Nước thải sản xuất sau khi được tách mỡ theo đường ống uPVC D60, dài 30m chảy về hố ga thu gom cùng với nước thải sinh hoạt.

- Nước từ khu vực phòng thí nghiệm: Theo đường ống D90, dài 35m tự chảy về hố ga $V = 0,175\text{m}^3$ tại xưởng cháo cùng với các nước thải phát sinh từ xưởng cháo. Từ hố ga này, nước thải được 01 bơm công suất 0,75kw; lưu lượng $18\text{m}^3/\text{h}$; 01 bơm công suất 1,5kw lưu lượng $27\text{m}^3/\text{h}$ bơm (2 bơm hoạt động luân phiên) theo đường ống kẽm D60, dài 80m về hố gom 3 tại xưởng mì.

- Đối với nước thải từ chi nhánh Công ty TNHH năng lượng Trí Việt (đơn vị thuê nhà xưởng): Nước thải từ xử lý khí thải, nước xả đáy, nước từ hệ thống lọc nước cấp cho nồi hơi của chi nhánh Công ty TNHH năng lượng Trí Việt được gom về bể chứa $V = 27\text{m}^3$ của chi nhánh Công ty TNHH năng lượng Trí Việt. Từ bể này nước được bơm công suất $20\text{m}^3/\text{h}$ bơm theo ống HDPE D76, dài 100m về hố thu gom nước thải cùng với nước thải của Công ty TNHH một thành viên Masan HD.

- Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT cột B theo đường ống PVC D110, dài 232m đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý của KCN Đại An tại 1 điểm xả. Tọa độ điểm xả: X(m): 2314874; Y(m): 579397.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sơ bộ

* Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Các công trình bể phốt: Gồm 03 bể phốt 3 ngăn trong đó 01 bể khu vực văn phòng $V = 20\text{m}^3$; 01 bể khu vực nhà vệ sinh chung $V = 90\text{m}^3$; 01 bể phốt khu nhà bảo vệ A3 $V = 5\text{m}^3$.

- Các hố ga trung chuyển nước thải: Hố gom $V1 = 0,125\text{m}^3$ tiếp nhận nước thải nhà vệ sinh văn phòng; hố gom $V2 = 0,125\text{m}^3$ đặt phía sau nhà vệ sinh công nhân.

* Công trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:

- Các hố ga trung chuyển nước thải từ các xưởng sản xuất: Hố gom số 1, hố gom số 2 tại xưởng cháo $V = 0,175\text{m}^3/\text{hố}$; hố gom số 3 tại xưởng mì $V = 1,8\text{m}^3$; hố gom số 4 tại xưởng hạt nêm $V = 1,152\text{m}^3$.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải chung

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt → hồ thu gom → lưới lọc rác → bể tách dầu mỡ, bộ xử lý cặn → bể điều hòa → bể khuấy trộn → bể hiếu khí → bể tuyển nổi/bể lắng trọng lực → bể trung gian 1 → hệ thống lọc cát → bể trung gian 2.1 và 2.2 → bể trung gian 3 → hệ thống thu gom chung của KCN.

- Công suất thiết kế: 600m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật: Hồ thu gom V = 20m³; bể tách dầu mỡ V = 12m³; bể điều hòa V = 432,18m³; 02 bể khuấy trộn V = 55m³; bể hiếu khí V = 1.479,72m³; bể tuyển nổi V = 50m³; bể lắng trọng lực (phần trụ D= 3,7m; H = 2,05m; phần côn: D_{lớn} = 3,7m; D_{nhỏ} = 0,9m; H = 2,9m); bể trung gian 1 V = 63,255m³; bể lọc cát V = 2m³; bể trung gian 2.1 và 2.2 V = 56m³; bể trung gian số 3 V = 54m³.

- Hóa chất sử dụng: FeCl₃: 150kg/năm; Ca(ClO)₂: 70kg/năm; Polyme: 50kg/năm; HCl 100kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất; tần suất bảo dưỡng 6 tháng/lần.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Cập nhật đầy đủ nhật ký vận hành các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố sớm nhất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Công ty hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động hệ thống để tiến

hành kiểm tra, sửa chữa; trường hợp vỡ đường ống nước thải, ngắt bơm đẩy nước thải về hệ thống, dôn nước thải tạm thời về các hố gom, đặt bơm hút nước thải phát sinh về bể gom để xử lý; trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu, Công ty tiến hành chứa nước thải vào các bể, các hố gom trong thời gian sửa chữa hệ thống; khi hệ thống không thể khắc phục được, Công ty sẽ cho dừng việc phát sinh nước thải, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý chất thải của Cơ sở không phải vận hành thử nghiệm quy định tại điểm h, khoản 1, điều 31, nghị định 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022 (được sửa đổi tại điểm h, khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của nhà máy.

3.3. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đại An nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Chủ đầu tư, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Đại An để có biện pháp xử lý.

3.4. Công ty TNHH một thành viên Masan HD chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2284/GPMT-UBND
ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Hơi, bụi phát sinh từ khu vực sấy chuyên hạt nêm.
- Nguồn số 2: Hơi nước, nhiệt độ từ khu vực hấp, khu vực chiên, khu vực làm nguội chuyên sản xuất mì (gồm 8 chuyên).
- Nguồn số 3: Hơi nước, nhiệt độ từ chuyên sản xuất cháo.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải

01 dòng khí thải tương ứng với nguồn số 1: Dòng khí thải sau hệ thống thu hồi và xử lý bụi khu vực sấy tại chuyên sản xuất hạt nêm.

2.2. Tọa độ vị trí xả khí thải

Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiều 3⁰: X(m) = 2314864; Y(m) = 579279.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 45.000 m³/h.

2.3.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục theo ca làm việc

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với K_p = 0,9; K_v = 0,6) cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục
2	Bụi tổng	mg/m ³	108		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, hơi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Hệ thống thu thoát hơi, nhiệt từ dây chuyền sản xuất mỳ: Hơi, nhiệt từ khu vực hấp, chiên, làm nguội theo đường ống thép không gỉ $D = 0,5\text{m}$; $H = 15\text{m}$ thải ra ngoài môi trường. Tổng cộng có 7 ống/chuyên; có 8 chuyên sản xuất, cụ thể tại khu vực hấp chín: 02 ống/chuyên; khu vực chiên: 04 ống/chuyên; khu vực làm nguội: 01 ống/chuyên.

- Hệ thống thu thoát hơi, nhiệt từ dây chuyền sản xuất cháo: Hơi, nhiệt tại mỗi chuyên sản xuất cháo qua 2 chụp hút kích thước $3\text{m} \times 1\text{m}$ thoát ra ngoài môi trường theo 2 ống thải tròn, vật liệu thép không gỉ, $D = 0,9\text{m}$; $H = 17\text{m}$. Tổng cộng có 2 ống/chuyên; có 2 chuyên sản xuất.

- Hệ thống thu gom bụi từ chuyên sản xuất hạt nêm: Bụi từ khu vực sấy qua ống tròn, thép không gỉ SS304, $D = 0,6\text{m}$; dài 6m đi vào thiết bị xử lý (gồm cyclone thu bụi và bộ xử lý bụi ướt). Khí sau khi qua thiết bị xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống tròn $D = 0,6\text{m}$; $H = 8\text{m}$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống → Cyclone thu bụi → quạt hút → Bộ xử lý ướt → Ống thải.

- Công suất thiết kế: $45.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Thông số kỹ thuật: Cyclone thu bụi gió sau sấy: cyclone đôi; 01 bộ; vật liệu thép không gỉ SS304, kích thước $D = 1,2\text{m}$; $H = 2\text{m}$. Bộ xử lý ướt: 01 bộ, kích thước $1,5\text{m} \times 2\text{m}$. Quạt hút: 01 chiếc; công suất $45\text{kw}/3\text{pha}/380\text{V}/50\text{Hz}$; lưu lượng $45.000\text{m}^3/\text{h}$. Bơm nước tuần hoàn: 01 chiếc, lưu lượng $10\text{m}^3/\text{h}$; $H = 4\text{bar}$. Ống thải: 01 ống tròn $D = 0,6\text{m}$; $H = 8\text{m}$.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng.

1.3. Hệ thống quan trắc liên tục, tự động khí thải

Không thuộc đối tượng lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

- + Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị quạt, các đường ống dẫn, các thiết bị máy bơm nước.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị như quạt hút, bơm nước.

+ Giáo dục tuyên truyền, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường và tập huấn phòng chống ứng cứu sự cố rủi ro cho cán bộ, công nhân viên của Công ty.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng khí thải đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống thu hồi và xử lý bụi khu vực sấy tại chuyên sản xuất hạt nêm, công suất 45.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

01 mẫu tại ống thải của hệ thống thu hồi xử lý bụi

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường*), cụ thể như sau: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải của cơ sở cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ

ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải để theo dõi, giám sát.

3.3 Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

3.4. Tự đánh giá hoặc thuê tổ chức có đủ năng lực đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải của cơ sở; tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc thời gian vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.6. Công ty TNHH một thành viên Masan HD chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra ngoài môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2284/GPMT-UBND
ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 04 nguồn phát sinh.

- Nguồn số 1: Từ khu vực sản xuất mì ăn liền
- Nguồn số 2: Từ khu vực sản xuất cháo.
- Nguồn số 3: Từ khu vực sản xuất hạt nêm.
- Nguồn số 4: Từ khu vực xử lý nước thải chung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3° , cụ thể:

TT	Vị trí	X(m)	Y(m)
1	Khu vực sản xuất mì ăn liền	2314926	579316
2	Khu vực sản xuất cháo ăn liền	2314975	579299
3	Khu vực sản xuất hạt nêm	2314871	579296
4	Khu vực trạm xử lý nước thải chung	2314833	579204

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2026, giá trị giới hạn cho phép của tiếng ồn phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; giá trị giới hạn cho phép về độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.
- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.
- Bố trí thời gian nghỉ giữa ca cho công nhân để đảm bảo sức khỏe.
- Tăng cường chế độ nghỉ ngơi, bồi dưỡng cho các công nhân tại vị trí phát sinh tiếng ồn lớn; thực hiện kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2284/GPMT-UBND
ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Loại	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng	Ký hiệu phân loại
1	Mực in thải	Lỏng	08 02 01	172	KS
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	27	NH
3	Dầu động cơ, hộp số, bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	832	NH
4	Bao bì thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	2.464	KS
5	Cát lẫn dầu, giẻ lau lẫn dầu	Rắn	18 02 01	596	KS
6	Hóa chất hỗn hợp, hóa chất chứa thành phần nguy hại phòng thí nghiệm	Lỏng	19 05 02	1.301	KS
7	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	11	NH
8	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	Rắn	16 01 13	5	NH
9	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	Rắn	11 06 01	250	KS
	Tổng			5.658	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Mì phế, cháo phế, bột phế, mì cháy	1.005.254	19 03 04
2	Bao bì nhựa, màng, nilon	440.200	18 01 06
3	Bao bì carton	416.845	18 01 05
4	Bao bì đựng bằng kim loại không chứa chất thải nguy hại (sắt, đồng phế)	34.512,5	18 01 08
5	Bùn thải từ nước các hồ ga nước thải, từ hệ thống xử lý	677.081,3	12 06 13
6	Dầu shortening	2.157	-
	Tổng	2.576.050	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 70,2 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Phân chia thành các khu vực nhỏ bằng tường gạch cao 50cm, trát vữa xi măng chống thấm để chứa chất thải. Tại mỗi khoang nhỏ đều gắn biển cảnh báo và mã chất thải.

2.1.2. Khu lưu chứa chất thải nguy hại

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại: Diện tích 13,5 m², nằm trong khu vực nhà rác. Nhà rác có kết cấu khung thép, tường xây gạch trên thưng tôn, mái lợp tôn, nền láng bê tông chống thấm; có cửa ra vào, có biển dấu hiệu cảnh báo đảm bảo theo đúng quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Không có

2.2.2. Kho chứa thất thải

- Kho chứa chất thải thông thường: Diện tích 229,8m² nằm trong khu vực nhà rác. Kho được phân chia thành các khu vực bằng tường gạch cao 80cm: Khu vực chứa bao bì carton 42m²; khu vực chứa mì vụn, dầu: 24,2m²; khu vực chứa sắt vụn, gỗ các loại: 18m²; khu vực chứa bao bì nylon, bao dứa: 24m²; khu vực chứa cháo vụn: 14,6m²; khu vực chứa vỏ chai nhựa: 16m²; khu vực chứa mì vụn khô: 58m²; khu vực chứa màng nylon: 33m².

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Gồm 10 thùng loại 20 lít/thùng tại khu vực văn phòng; 02 thùng loại 120 lít/thùng tại khu vực nhà ăn; 05 thùng rác loại 50 lít tại khu vực nhà xưởng sản xuất.

2.3.2. Kho lưu chứa

Kho chứa: Diện tích 34,8m² nằm trong khu vực nhà rác

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2284/GPMT-UBND

ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.